

NGỮ PHÁP MINNA BÀI 19

📖 50 Bài Minna(full) 👁 1,505 Views

Ngữ pháp minna bài 19 – Việc ăn kiêng thì tôi sẽ làm từ ngày mai

Ngữ pháp minna bài 19

Chào các bạn. Chào mừng các bạn đến với Series 50 bài Minna cơ bản. Hôm nay chúng ta sẽ học Minna bài 19.

Chia sẻ kinh nghiệm học tiếng Nhật

Ngữ pháp minna bài 19

1. Nắm vững ngữ pháp cộng với nắm được tình huống sử dụng của ngữ pháp đó là bí kíp để có thể nói trôi chảy

– Để có thể nói được tiếng Nhật trong giao tiếp. Não bộ phải phân tích và tìm kiếm thông tin trong 1 mớ hỗn độn. Nắm chắc ngữ pháp và tình huống sử dụng ngữ pháp đó sẽ giúp cho não bộ dễ dàng tìm kiếm và phân tích dữ liệu nhanh hơn. Như là chuẩn bị sẵn 1 kho, biết trong kho đó có bí kíp đó. Lúc cần chỉ việc bỏ ra dùng không phải tìm kiếm nhiều mất thời gian.

– Ví dụ như để nói 2 hành động theo trình tự thời gian thì bỏ bài 16, nói 2 hành động bằng thể ㄥ ra dùng là xong.

2. Đã không học thì thôi. Học thì học cho đến nơi đến chốn, đỡ tốn thời gian và đỡ tốn tiền

– Những hiểu biết nửa vời hay là những kiến thức học chưa sâu sắc thì không đem ra vận dụng được. Học thật kỹ mới thực sự là học. Phải nghiêm khắc với bản thân mình hơn.

Ngữ pháp minna bài 19

I. Hoàn cảnh của bài học- Minna bài 19

minna bài 19

– Minna bài 19 này bác matsumoto và chị maria nói chuyện với nhau trong bữa tiệc. Bác matsumoto có nói là bác đã ăn kiêng rất nhiều lần:

私も 何回も ダイエットを したことが あります。

わたし なんかい

Tôi cũng đã từng ăn kiêng rất nhiều lần.

Câu trên dùng mẫu Vた こと が あります。

Động từ ở thể た+ cụm từ こと が あります。 để nói đã từng làm gì đó.

– Ngoài ra bác matsumoto cũng nói tới phương pháp ăn kiêng của mình. Bác dùng:

毎日 りんごだけ 食べたり、水を たくさん飲んだり しました。

まいにち た のん

Hàng ngày đã làm những việc như chỉ ăn táo, uống nhiều nước...(để ăn kiêng)

Mẫu này là mẫu dùng động từ ở thể た: Vたり、 Vたり します。 - để liệt kê các hành động mà không quan tâm tới tuần tự xảy ra hành động.

Ngoài ra còn có một số mẫu câu khác nữa chúng ta sẽ cùng làm rõ trong bài.

Ngữ pháp minna bài 19

II. Ngữ pháp minna bài 19

1. Chia động từ ở thể た

1.1 Nhắc lại 1 số thể đã chia của động từ

– Động từ hay được đem ra để chia trong tiếng Nhật, để nói những câu mang mục đích khác nhau

– Bài 13 chúng ta đã chia động từ ở thể たい để nói muốn làm gì

– Bài 14-16 chúng ta đã chia động từ ở thể て

– Bài 17 chúng ta đã chia động từ ở thể ない

– Bài 18 đã chia động từ ở thể từ điển - thể る

– Bài 19 này chúng ta sẽ chia động từ ở thể た

Nhắc lại 1 chút để cho các bạn hệ thống được đã học những cái gì, để đỡ bị loạn. Muốn cho không loạn thì chỉ có cách học kỹ từng cái 1. Những cái khó sẽ phân loại được con người. Dễ quá thể giới mất vui.

Ngữ pháp minna bài 19

1.2 Chia động từ ở thể た

– Động từ chia ở thể た giống như chia ở thể て. Bạn nào nắm chắc cách chia ở thể て thì có thể chia dễ dàng ở thể た. Mình chia lại theo bảng 練習 A để các bạn dễ hiểu:

– Động từ nhóm 1

	THỂ ます	THỂ て	THỂ た	NGHĨA
Nhóm I	かきます	かいて	かいた	Viết
	いきます	いって	いった	Đi
	いそぎます	いそいで	いそいだ	Vội vàng
	のみます	のんで	のんだ	Uống
	よびます	よんで	よんだ	Gọi
	とまります	とまって	とまった	Trò lại
	かいます	かって	かった	Mua sắm
	まちます	まって	まった	Đợi
	はなします	はなして	はなした	Nói chuyện

Động từ chia ở thể た như chia ở thể て

– Động từ nhóm 2

	THỂ ます	THỂ て	THỂ た	NGHĨA
Nhóm II	たべます	たべて	たべた	Ăn
	でかけます	でかけて	でかけた	Đi ra ngoài
	おきます	おきて	おきた	Thức dậy
	あびます	あびて	あびた	Tắm vòi hoa sen
	できます	できて	できた	Có thể
	みます	みて	みた	Nhìn,xem

	THỂ ます	THỂ て	THỂ た	NGHĨA
Nhóm 3	きます	きて	きた	Đến
	します	して	した	Làm
	せんたくします	せんたくして	せんたくした	Lựa chọn

Động từ chia ở thể た giống 100% chia ở thể て.

2. Động từ ở thể た ことが あります。 - Đã từng làm gì đó

– Mẫu này để nói – đã từng làm gì đó trong quá khứ.

– ví dụ: Tôi đã từng tới Nhật.

日本に 行ったことが あります。

にほん い

富士山に 登ったことが あります。

ふじさん のぼ

Tôi đã từng leo núi phú sĩ.

– Trong câu hỏi:

寿司を 食べたことが ありますか。 Bạn đã ăn sushi bao giờ chưa?

すし た

いいえ、食べたことが ありません。

Chưa, tôi chưa ăn bao giờ.

はい、一度 あります。 2年まえに 食べました。

いちど にねん た

Rồi, đã có 1 lần. Tôi đã ăn cách đây 2 năm.

馬に 乗ったことが ありますか。 Bạn đã cưỡi ngựa bao giờ chưa?

うま の

いいえ、一度も ありません。ぜひ 乗りたいです。

いちど の

Chưa, một lần cũng chưa. Nhất định tôi muốn cưỡi. (sử dụng ぜひ- nhất định đã học trong bài 18)

Như vậy trong câu trả lời có thể nói đã làm 1 lần, 2 lần hoặc mấy lần.

Nếu trả lời không thì dùng ありません vì câu hỏi là ...ありますか。Trả lời cụ thể hơn thì 一度も ありません- nhấn mạnh là 1 lần cũng không.

3. Động từ ở thể たり、Động từ ở thể たり します。

– Mẫu này để liệt kê các hành động trong nhiều hành động

– Liệt kê mà không cần quan tâm tới thứ tự thực hiện hành động, thời gian thực hiện hành động

– Trong bài 16 chúng ta đã học cách nói 2 hay nhiều hành động liên tiếp về mặt thời gian. Chúng ta đã dùng thể て. Còn mẫu này liệt kê các hành động mà không quan tâm tới thời gian nhé.

– Động từ của câu được chia theo thời của động từ します。

– Ví dụ:

Ngày chủ nhật thì tôi làm những việc như đọc sách, xem tivi, chơi game...

日曜日に 本を 読んだり、テレビを 見たり、ゲームをしたり します。

にちようび ほん よん み

Liệt kê như vậy nghĩa là còn làm những hành động khác, chỉ lấy ví dụ là 3 hành động như trên thôi. 3 hành động đó cũng không nhất thiết phải tuần tự về thời gian. Có thể chơi game trước rồi mới xem phim rồi mới đọc sách.

Thì của tất cả các động từ thì chia theo động từ します。

ví dụ khác:

昨日 学校へ 行ったり、買い物したり、子供と 遊んだり しました。

きのう がっこう い かいもの こども あそん

Hôm qua tôi đã làm những việc như là tới trường, mua sắm, chơi với con...

Câu trên tất cả những động từ sẽ chia ở quá khứ vì động từ cuối cùng -しました。 chia ở quá khứ.

Lưu ý: Không vì các động từ trong câu có たり,たり mà nghĩ là tất cả chúng chia ở thể quá khứ nhé. Chỉ dùng để liệt kê mà thôi. ví dụ như ví dụ ngày chủ nhật ở trên:

Ngày chủ nhật thì tôi làm những việc như đọc sách, xem tivi, chơi game...

日曜日に 本を 読んだり、テレビを 見たり、ゲームをしたり します。

にちようび ほん よん み

Các động từ chia ở thể hiện tại thường vì động từ cuối câu là – します。

Ngữ pháp minna bài 19

TÍNH TỪ ĐUÔI い (〜い)-> <	
Tính từ đuôi な (〜な) ->に	なります。
Danh từ に	

なります mang nghĩa là trở nên, trở thành. Biểu thị sự thay đổi về trạng thái.

4.1 Tính từ đuôi い (〜い)-> < となります

– Tính từ đuôi い bỏ い thêm < +なります

– Chúng ta đi vào 1 số ví dụ cụ thể cho dễ hiểu:

寒く となります さむいー>さむく となります。 Trở nên lạnh
さむ

値段は 高く となります。たかいー>たかく となります。 Giá cả thì trở nên đắt.
ねだん たか

難しく となります。むずかしいー>むずかしく となります。 Trở nên khó.
むずか

Hay là 1 câu trong phần 例文- câu 5

体の 調子は どうですか。 Bạn thấy trong người thế nào rồi(調子- tình trạng của người ốm, mình dịch là trong người cho thuận)

からだ ちょうし

おかげさまで よく になりました。

Cảm ơn trời đã tốt lên nhiều rồi.

tính từ ở trong câu trên là よい: tốt->よく になりました。

Ngữ pháp minna bài 19

4.2 Tính từ đuôi な (〜な) ->に となります。

– Với tính từ đuôi な ta bỏ な đi thêm に となります。

– Nghĩa vẫn nói sự thay đổi, trở nên, trở thành

– Một số ví dụ

A : 元気に になりましたか。 Bạn đã khỏe lên chưa?

げんき

B : はい、元気に になりました。 Rồi, tôi đã khỏe lên rồi.

げんき

元気な→元気に なります。

A:日本語が 上手に なりましたね。Tiếng nhật của bạn trở lên giỏi hơn rồi nhỉ.

にほんご じょうず

B:ありがとう ございます。でも まだまだ です。Cảm ơn bạn , nhưng mà chưa đâu.

上手な→上手に なります。

Ngữ pháp minna bài 19

4.3 Danh từ に なります。

– Trở thành danh từ

– Một số ví dụ

ミラーさんは 課長に なりました。

かちょう

Anh mira đã trở thành trưởng nhóm- trưởng phòng.

31歳 に なりました。

さい

Tôi đã sang tuổi 31.

お父さんに なりました。

とう

Tôi đã trở thành bố trẻ con

5. Cách dùng そうですね。

– そうですね。 - đúng vậy nhỉ, đúng thế nhỉ.

– Biểu hiện sự đồng tình với ý kiến trước đó của người nói.

– ví dụ

A:寒く なりましたね。Trời đã lạnh hơn rồi nhỉ.

さむ

B:そうですね。寒いですね。Đúng vậy nhỉ. Lạnh nhỉ.

さむ

Người nói đồng tình với ý kiến trước đó- rằng thời tiết lạnh.

III. Văn hóa của người Nhật liên quan tới bài -minna bài 19

1. Sử dụng mẫu câu Vた ことが あります。

– Mẫu câu dùng thể た để nói đã từng làm việc gì đó.

– Mẫu này dùng rất nhiều trong cuộc sống. Ví dụ ở Việt Nam mà gặp thanh niên Nhật thì có thể hỏi. Bạn đã ăn phở bao giờ chưa?

フォーを 食べたことが ありますか。Bạn đã ăn phở bao giờ chưa?

た

Hoặc

バイクに 乗ったことが ありますか。Bạn đã đi xe máy bao giờ chưa?

の

Ngược lại khi ở Nhật thì cũng hay bị hỏi nhiều liên quan tới mẫu câu này.

ví dụ:

寿司を 食べたこと が ありますか。Bạn đã ăn sushi bao giờ chưa?

すし た

富士山に 登ったこと が ありますか。Bạn đã leo núi phú sĩ bao giờ chưa?

ふじさん のぼ

Nắm vững cách dùng và tình huống sử dụng để hỏi và trả lời tốt hơn.

Ngữ pháp minna bài 19

2. Sử dụng mẫu câu Vたり、Vたり します。

– Mẫu câu liệt kê các hành động không theo thứ tự thời gian.

– Ngoài thực tế hay bị hỏi sau 1 thời gian dài không gặp nhau, hoặc sau 1 kỳ nghỉ lễ. Hay bị hỏi:

夏休み 何を しましたか。Bạn đã làm gì trong kỳ nghỉ hè vừa rồi?

なつやす なに

ベトナムに 帰ったり、プールに行ったり、サッカーをしたり しました。

かえ い

Tôi đã làm những việc như là trở về Việt Nam, tới hồ bơi, đá bóng

Nhớ dùng lúc nào đến lúc cần bỏ ra dùng.

3. Sử dụng mẫu câu ~に なります

– Mẫu câu nói sự thành đổi, trở nên trở thành cũng dùng rất nhiều trong cuộc sống.

– Ví dụ những lúc đau ốm hay bị hỏi là: đã khỏe lại chưa 元気に なりましたか。

– Hoặc là nói thời tiết. Người Nhật gặp nhau lúc bí là họ cứ mang thời tiết ra mà nói chuyện cho nó có chuyện, cho đỡ bị im. ví dụ:

暑く なりましたね。Thời tiết nóng lên rồi nhỉ.

あつ

寒く なりましたね。Thời tiết lạnh rồi nhỉ.

さむ

Xin hết minna bài 19. Chúc các bạn học tốt. Mong nhận được nhiều góp ý để bài viết được tốt hơn. Xin cảm ơn.

Comments

comments